

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HOÁ
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 80/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 18/9/2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp
nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HOÁ, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Lý

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Loan

2. Ông Nguyễn Khắc Kiềm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Yến - Thư ký, Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Bà Tạ Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 314/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 242/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 133/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04/9/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Út N, sinh năm 1984

Bị đơn: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1972

Cùng nơi cư trú: SN 27 đường N, phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt chị N vắng mặt anh T không có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Út N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu. Tổ chức cưới có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa ngày 22/02/2005.

Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, không có tiếng nói chung. Mặt khác anh T không tu chí làm ăn, thường xuyên cờ bạc, rượu chè. Chị khuyên bảo nhiều lần anh T không nghe. Ngoài ra, anh T còn không tin tưởng chị, thường xuyên xúc phạm nhân phẩm của chị dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã

nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và căng thẳng nhất từ tháng 11/2023. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **T**.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung tên là **Bùi Thủy T1**, sinh ngày 20/11/2005, **Bùi Ngọc M**, sinh ngày 06/12/2009.

Hiện nay cháu **Thủy T1** đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu **Ngọc M** chưa đến tuổi thành niên. Nếu được ly hôn chị xin nuôi con, yêu cầu anh **T** phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị mỗi tháng 2.000.000đồng

- *Về tài sản và công nợ*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án **Bùi Văn T trình bày:**

- *Về hôn nhân*: Anh thống nhất với ý kiến của chị **Nguyễn Thị Út N** về thời gian, không gian và điều kiện kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh phát hiện chị **N** đang nhắn tin cho người lạ ở bên nhà mẹ anh. Anh giật điện thoại thì chị **N** chạy theo giằng co không cho anh xem tin nhắn nên anh bức xúc dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nhất từ tháng 3/2024. Mặc dù như vậy anh vẫn còn yêu thương chị **N**, chị **N** làm đơn xin ly hôn anh tại Tòa án, anh không đồng ý, anh mong chị **N** suy nghĩ lại để vợ chồng quay về đoàn tụ nuôi dạy con cái.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung tên là **Bùi Thủy T1**, sinh ngày 20/11/2005, **Bùi Ngọc M**, sinh ngày 06/12/2009.

Hiện nay cháu **Thủy T1** đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu **Ngọc M** chưa đến tuổi thành niên. Nếu phải ly hôn anh xin nuôi con, không yêu cầu chị **N** phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung với anh.

- *Về tài sản và công nợ*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 28/7/2024 cháu **Bùi Ngọc M** có nguyện vọng được ở với mẹ nếu bố, mẹ ly hôn và yêu cầu bố cấp dưỡng nuôi cháu ăn học cùng với mẹ.

Thu thập chứng cứ tại địa phương:

Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị Út N** và anh **Bùi Văn T** có Đăng ký kết hôn tại **UBND phường N, thành phố T** năm 2005. Anh, chị có Đăng ký hộ khẩu thường trú tại **SN B N, phường N, thành phố T**.

Quá trình chung sống anh, chị hạnh phúc và sinh được 02 con chung. Tuy nhiên thời gian gần đây anh, chị xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh chị như thế nào thì địa phương không nắm được vì anh chị không báo cáo chính quyền địa phương. Nay chị **N** làm đơn xin ly hôn anh **T** tại Tòa án, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: anh, chị có 02 con chung tên là **Bùi Thủy T1**, sinh năm 2005, **Bùi Ngọc M**, sinh ngày 06/12/2009. Nếu anh, chị ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản và

công nợ: Địa phương không nắm được anh **T** và chị **N** có tài sản và công nợ chung gì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về nơi cư trú: Hiện nay chị **N**, anh **T** đang sinh sống tại **số nhà 27 đường N, phường N, thành phố T** và anh, chị đều làm nghề đầu bếp chuyên nhận nấu ăn dịch vụ cho các sự kiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn anh **Bùi Văn T** không chấp hành đầy đủ, đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án, đề nghị HĐXX căn cứ Điều 56; Điều 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Xử cho chị **Nguyễn Thị Út N** được ly hôn anh **Bùi Văn T**. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là **Bùi Thủy T1**, sinh năm 2005, **Bùi Ngọc M**, sinh ngày 06/12/2009.

Hiện nay cháu **Thủy T1** đã trưởng thành, không yêu cầu Toà án giải quyết, đề nghị HĐXX không xem xét. Đối với cháu **Bùi Ngọc M** chưa đến tuổi thành niên. Đề nghị giao cháu **Bùi Ngọc M** cho chị **Nguyễn Thị Út N** trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh **T** phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị **N** mỗi tháng 2.000.000đ. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 9/2024 đến khi cháu **M** đủ 18 tuổi.

Về tài sản và công nợ: Chị **N**, anh **T** thống nhất không yêu cầu Toà án giải quyết, đề nghị HĐXX không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]*Về tố tụng:* Chị **Nguyễn Thị Út N** và anh **Bùi Văn T** có đăng ký hộ khẩu thường trú tại **phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa**. Chị **N** khởi kiện xin ly hôn anh **T** tại Tòa án. Đây là quan hệ “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa là đúng theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, anh **T**, chị **N** đã được Toà án triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật; tuy nhiên, anh **T** vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]*Về hôn nhân:* Chị **Nguyễn Thị Út N** và anh **Bùi Văn T** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu. Tổ chức cưới có đăng ký kết hôn tại **UBND phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa** ngày 22/02/2005 là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị **N** là do tính tình vợ chồng không hợp, không có tiếng nói chung. Mặt khác, anh **T** không tu chí làm ăn, thường xuyên cờ bạc, rượu chè. Chị khuyên bảo nhiều lần anh **T** không nghe. Ngoài ra, anh **T** còn không tin tưởng chị, thường xuyên xúc phạm nhân phẩm của chị dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và căng thẳng nhất từ tháng 11/2023. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **T**.

Anh **T** thừa nhận: Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh phát hiện chị **N** đang nhắn tin cho người lạ ở bên nhà mẹ anh. Anh giật điện thoại, chị **N** chạy theo giằng co không cho anh xem nên anh bức xúc dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Mâu thuẫn căng thẳng nhất từ tháng 3/2024. Mặc dù như vậy anh vẫn còn yêu thương chị **N**, chị **N** làm đơn xin ly hôn anh tại Tòa án, anh không đồng ý, anh mong chị **N** suy nghĩ lại để vợ chồng quay về đoàn tụ nuôi dạy con chung.

Xét thấy, tình cảm giữa vợ chồng anh, chị là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tòa án tạo điều kiện về thời gian cho anh, chị để hàn gắn tình cảm vợ chồng; tuy nhiên anh **T** vẫn không có biện pháp gì để níu kéo được tình cảm giữa vợ chồng. Mặt khác anh, chị không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau; do đó HĐXX căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị **Nguyễn Thị Út N**.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là **Bùi Thủy T1**, sinh năm 2005, **Bùi Ngọc M**, sinh ngày 06/12/2009.

Hiện nay cháu **Thủy T1** đã trưởng thành, anh chị thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét. Đối với cháu **Ngọc M** chưa đến tuổi thành niên. Ly hôn anh, chị đều có nguyện vọng được nuôi con.

Xét thấy, nguyện vọng nuôi con của chị **N**, anh **T** là hoàn toàn chính đáng của người làm cha, làm mẹ; tuy nhiên cháu **Bùi Ngọc M** có nguyện vọng được ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Mặt khác cháu **M** là con gái rất cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ, anh **T** là nam giới không thể gần gũi quan đến con gái tốt hơn như chị **N** được; do đó nên giao cháu **Bùi Ngọc M** cho chị **Nguyễn Thị Út N** trực tiếp nuôi dưỡng thì sẽ tốt hơn so với anh **T**. Như vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con nên giao cháu **Bùi Ngọc M** cho chị **Nguyễn Thị Út N** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81; 82 Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện tại chị **N**, anh **T** đều là đầu bếp chuyên nhận nấu ăn dịch vụ cho các sự kiện trên địa bàn tỉnh với mức thu nhập bình quân từ 10.000.000đ – 15.000.000đ/tháng. Do đó nên buộc anh **T** phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị **N** mỗi tháng 2.000.000đ. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 9/2024 đến khi con đủ 18 tuổi.

[4] *Về tài sản và công nợ*: Chị **N**, anh **T** thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] *Về án phí*: Chị **Nguyễn Thị Út N** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 6; Điểm a Khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khoá 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273; Điều 278; Khoản 1 Điều 280 của BLTTDS.

Căn cứ Điều 6; điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khoá 14.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Út N

Xử:

1. *Về hôn nhân*: Chị **Nguyễn Thị Út N** được ly hôn anh **Bùi Văn T**

2. *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung tên là **Bùi Thủy T1**, sinh năm 2005, **Bùi Ngọc M**, sinh ngày 06/12/2009.

Hiện nay cháu **Thủy T1** đã trưởng thành, anh chị thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX không xem xét.

Giao cháu **Bùi Ngọc M** cho chị **Nguyễn Thị Út N** trực tiếp nuôi dưỡng. Anh **T** cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị **N** mỗi tháng 2.000.000đ. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 9/2024 đến khi con đủ 18 tuổi.

Anh **T** có quyền đi lại thăm nom con chung sau khi ly hôn không ai được cản trở.

3. *Về tài sản và công nợ*: Chị **N**, anh **T** thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX không xem xét.

4. *Về án phí*: Chị **N** phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000đồng, theo biên lai thu số 0001689 ngày 08/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa. Chị **N** đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm. Anh **T** phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị **N** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh **T** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TP.Thanh Hoá;
- UBND P.N,
TP.T;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADSTP.Thanh Hoá;
- Lưu Hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Lý